



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý IV năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên
Ông Phạm Văn Bằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Viện	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2012 của Công ty đã được Hội đồng Quản trị xem xét và thông qua.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Trần Bá Phúc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		952.558.047.785	960.569.946.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	97.373.119.966	49.454.713.518
1. Tiền	111		17.373.119.966	49.454.713.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		547.613.500.803	454.014.027.665
1. Phải thu khách hàng	131		466.870.366.630	434.654.781.476
2. Trả trước cho người bán	132		10.464.479.442	22.491.920.534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		82.477.174.102	-
4. Các khoản phải thu khác	135	5	4.233.829.880	10.624.782.008
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.432.349.251)	(13.757.456.353)
III. Hàng tồn kho	140	6	305.810.186.721	453.931.587.708
1. Hàng tồn kho	141		306.736.034.139	454.220.364.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(925.847.418)	(288.777.030)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.761.240.295	3.169.617.893
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	161.257.061
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.082.514.762	1.197.905.344
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	678.725.533	1.810.455.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		698.859.718.926	586.802.604.070
I. Tài sản cố định	220		586.496.617.096	495.436.356.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	464.286.241.021	338.337.587.633
- Nguyên giá	222		769.823.609.647	581.694.640.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.537.368.626)	(243.357.052.911)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	122.210.376.075	157.098.769.090
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	94.542.147.331	69.658.544.766
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.220.114.565	16.336.512.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	253		53.398.200.000	53.398.200.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.600.000.000	1.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	259		(1.676.167.234)	(1.676.167.234)
III. Tài sản dài hạn khác	260		17.820.954.499	21.707.702.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.820.954.499	19.187.477.649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2.520.224.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.651.417.766.711	1.547.372.550.854

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		546.130.605.984	626.191.011.105
I. Nợ ngắn hạn	310		539.035.176.984	614.151.282.135
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		358.364.229.981	382.415.025.906
2. Phải trả người bán	312		47.669.162.984	101.402.561.681
3. Người mua trả tiền trước	313		2.260.938.042	3.102.493.618
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	52.585.643.569	17.017.134.519
5. Phải trả người lao động	315		24.128.478.767	26.378.931.586
6. Chi phí phải trả	316	12	51.858.009.258	33.406.667.093
7. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	13	2.161.215.123	49.675.062.722
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.499.260	753.405.010
II. Nợ dài hạn	330		7.095.429.000	12.039.728.970
1. Phải trả dài hạn khác	333		7.095.429.000	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	12.039.728.970
B. NGUỒN VỐN	400		1.105.287.160.727	921.181.539.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	1.105.287.160.727	921.181.539.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		433.379.960.000	433.379.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.263.974.235	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		347.134.076.608	175.139.331.251
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.337.996.000	40.208.144.516
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		280.171.153.884	272.454.103.982
II. Quỹ công nợ nguồn vốn	440		1.651.417.766.711	1.547.372.550.854



Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	15	650.999.544.901	587.292.721.141	2.363.895.016.496	2.344.995.411.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		889.383.147	1.426.712.874	3.599.773.266	3.800.061.786
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		650.110.161.754	585.866.008.267	2.360.295.243.230	2.341.195.349.285
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		418.535.562.731	410.634.258.875	1.577.991.316.463	1.605.828.492.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		231.574.599.023	175.231.749.392	782.303.926.767	735.366.856.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	6.361.492.280	3.382.387.298	10.056.286.445	12.170.106.997
7. Chi phí tài chính	22	16	9.555.646.838	16.226.914.942	40.636.213.040	68.767.294.588
8. Chi phí bán hàng	24		88.514.242.273	77.124.580.049	296.447.001.923	248.858.282.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.020.261.246	29.393.220.510	82.675.218.316	82.890.440.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114.845.940.946	55.869.421.189	372.601.779.933	347.020.944.936
11. Thu nhập khác	31		12.179.992.755	203.009.572	13.281.784.520	1.430.941.571
12. Chi phí khác	32		455.568.558	395.036.207	1.186.700.470	1.815.123.754
13. Lợi nhuận khác	40		11.724.424.197	(192.026.635)	12.095.084.050	(384.182.183)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	41					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		126.570.365.143	55.677.394.554	384.696.863.983	346.636.762.753
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	26.649.615.701	13.825.000.000	91.181.240.411	77.554.731.349
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.520.224.932	-	2.520.224.932	7.766.213.546
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		97.400.524.510	41.852.394.554	290.995.398.640	261.315.817.858
19. Lợi cơ bản trên vốn chủ sở hữu	70	18	2.247	966	6.715	6.030

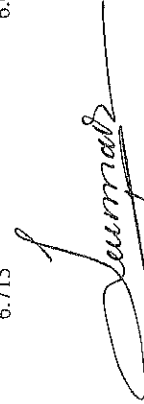
Phạm Văn Tiến
Tổng Giám đốc




Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Lưu Thị Mai
Người lập



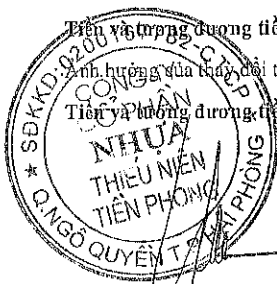
Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2012

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2012	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.570.365.143	384.696.863.983	346.636.762.753
2. Điều chỉnh cho các khoản:		24.434.220.242	95.270.507.610	67.082.493.344
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.122.856.042	64.549.606.241	40.952.709.851
- Các khoản dự phòng	03	4.272.509.263	637.070.388	(3.635.438.875)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	282.144.716	282.144.716	(3.517.098.075)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.386.792.572)	(9.968.285.219)	(5.959.566.727)
- Chi phí lãi vay	06	9.143.502.793	39.769.971.484	39.241.887.170
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08	151.004.585.385	479.967.371.593	413.719.256.097
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(156.277.872.232)	(128.663.386.512)	(8.696.222.785)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	126.963.613.106	147.484.330.599	(22.871.287.218)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(24.907.106.277)	(126.088.536.947)	(26.363.454.036)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.409.632.390	2.408.341.332	(3.344.593.801)
- Tiền lãi vay đã trả	13	70.219.932.262	39.593.463.571	(38.379.067.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19.929.533.313)	(70.973.098.258)	(102.149.766.859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	26.510.213.930	5.521.868.373	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(34.973.502.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	175.993.465.251	349.250.353.751	176.941.360.875
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.086.397.313)	(156.829.686.022)	(236.647.244.842)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	90.000.000	636.576.700
3. Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác	24	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(668.668.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.415.920.043	10.056.286.445	5.868.899.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.670.477.270)	(147.352.067.577)	(228.141.768.362)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190.681.996.447	1.195.059.174.324	1.325.686.924.914
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(253.236.854.127)	(1.219.023.868.661)	(1.246.316.104.896)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(43.337.996.000)	(130.013.988.000)	(43.337.996.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(105.892.853.680)	(153.978.682.337)	36.032.824.018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	59.430.134.301	47.919.603.837	(15.167.583.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.944.183.054	49.454.713.518	64.618.264.464
Thay đổi tăng giảm của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(1.197.389)	(1.197.389)	4.032.523
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	97.373.119.966	97.373.119.966	49.454.713.518



Phạm Văn Viên
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 25 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2012 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 25% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	202.880.554	467.129.871
Tiền gửi ngân hàng	17.170.239.412	48.987.583.647
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	80.000.000.000	
	97.373.119.966	49.454.713.518

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ cho người lao động	2.785.734.274	8.377.257.625
Cổ tức Công ty Bao bì Tiên Phong		399.820.000
Phải thu khác	1.448.095.606	1.847.704.383
	4.233.829.880	10.624.782.008

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.125.930.086	13.351.756.175
Nguyên liệu, vật liệu	156.495.796.045	212.229.261.730
Công cụ, dụng cụ	2.974.957.421	3.379.490.687
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.709.163.653	37.376.546.924
Thành phẩm	106.430.186.934	187.883.309.222
	306.736.034.139	454.220.364.738
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(925.847.418)	(288.777.030)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	305.810.186.721	453.931.587.708

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	678.725.533	1.531.193.664
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	279.261.824
	678.725.533	1.810.455.488

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	120.235.427.529	157.098.769.090
XDCB tại An Đà	244.448.546	
Khác	1.730.500.000	-
	122.210.376.075	157.098.769.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	41.220.114.565	16.336.512.000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiên Phong SMP	40.551.446.565	16.336.512.000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiên Phong MT	668.668.000	
Đầu tư vào công ty liên kết	53.398.200.000	53.398.200.000
- Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	51.000.000.000	51.000.000.000
- Công ty CP Bao bì Tiên Phong	2.398.200.000	2.398.200.000
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1.600.000.000	1.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.676.167.234)	(1.676.167.234)
	94.542.147.331	69.658.544.766

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19.153.928.491	4.593.937.284
Thuế xuất nhập khẩu	354.321.961	353.787.961
Thuế thu nhập cá nhân	6.435.289.669	6.115.810.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.642.103.448	5.953.599.230
	52.585.643.569	17.017.134.519

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	52.585.643.569	17.017.134.519
--	-----------------------	-----------------------

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	45.749.428.128	29.232.900.110
Phải trả các nhà thầu	1.552.261.000	1.852.261.000
Chi phí vận chuyển	2.574.860.251	182.965.421

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.165.472.739	2.287.138.673
Bảo hiểm xã hội	(47.557.616)	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.983.360.000
Cổ tức đợt I năm 2011	-	43.337.996.000
Khác	43.300.000	66.568.049
	2.161.215.123	49.675.062.722

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (phụ lục 02)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU

	<u>Quý IV năm 2012</u>	<u>Quý IV năm 2011</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu	650.999.544.901	587.292.721.141
Doanh thu bán sản phẩm	646.921.166.602	564.374.219.662
Doanh thu khác	4.078.378.299	22.918.501.479
Các khoản giảm trừ doanh thu	889.383.147	1.426.712.874
Hàng bán trả lại	889.383.147	1.426.712.874
Doanh thu thuần	650.110.161.754	585.866.008.267

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

Doanh thu theo khu vực địa lý

	<u>Quý IV năm 2012</u>	<u>Quý IV năm 2011</u>
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	646.921.166.602	564.374.219.662
- Trong nước	643.663.482.154	563.285.771.975
- Xuất khẩu	3.257.684.448	1.088.447.687
Doanh thu khác	4.078.378.299	22.918.501.479

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

16. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2012</u>	<u>Quý IV năm 2011</u>
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.261.492.280	620.003.757
Cổ tức được chia	5.100.000.000	399.820.000
Lãi chênh lệch tỷ giá		2.362.563.541
	6.361.492.280	3.382.387.298
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.225.154.920	15.798.282.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá	330.491.918	428.632.413
	9.555.646.838	16.226.914.942
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(3.194.154.558)	(12.844.527.644)

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2012</u>
	VND
Lợi nhuận trước thuế	126.570.365.143
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(19.971.902.340)
Thu nhập chịu thuế	106.598.462.803
Trong đó:	
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 25%	106.598.462.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.649.615.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	97.400.524.510	41.852.394.554
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	43.337.996	43.337.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.247	966

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2012
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.439.330.000
Chi phí nhân công	43.080.889.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.712.851.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.794.647.323
Chi phí khác	85.014.958.368
	635.042.677.603

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị	Giá trị
			(Quý IV 2012)	(Năm 2012)
			VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	61.630.645.783	112.819.299.342
		Bán hàng	9.392.086.957	41.735.282.449
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	853.388.800	3.652.823.380
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong - SMP	Công ty con	Bán hàng	3.344.470.973	10.053.208.708
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	148.146.315.319	531.283.579.124

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị	Giá trị
			(tại 31/12/2012)	(tại 31/12/2011)
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	31.297.582.720	41.468.643.647
		Bán hàng	521.773.144	7.566.351.188
Công ty TNHH Hương Minh	Bên liên quan khác	Bán hàng	4.478.393.135	4.478.393.135
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	102.716.865.767	85.501.576.485
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	283.023.400	290.247.400
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	7.432.339.460	1.772.021.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

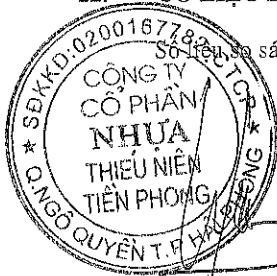
21. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

Dưới đây là một số thông tin tài chính cơ bản của các Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 31/12/2012 và Quý IV năm 2012:

Tên Công ty	Đơn vị lính	Vốn điều lệ 31/12/2012	Tổng tài sản 31/12/2012	Doanh thu năm 2012	Lợi nhuận trước thuế năm 2012
Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ 37,78%)	VND	135.000.000.000	221.014.522.670	251.960.989.611	27.537.282.370
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong (tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ 49,98%)	VND	8.572.388.871	31.528.010.657	65.679.065.375	3.383.548.906
Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiền Phong SMP (tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ 83,16%)	USD	2.500.000	2.716.798	1.315.763	14.496

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2011.



Phạm Văn Viên
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	212.519.028.502	325.753.817.061	33.302.879.539	10.118.915.442	581.694.640.544
Đầu tư XD/CB hoàn thành	102.807.445.413	81.170.752.235	5.501.802.178	2.238.079.211	191.718.079.037
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.913.764.152)	(633.527.600)	-	(2.547.291.752)
Phân loại lại	(3.368.544.801)	(4.023.966.795)	3.807.165.353	2.543.528.061	(1.041.818.182)
Tại ngày 31/12/2012	311.957.929.114	400.986.838.349	41.978.319.470	14.900.522.714	769.823.609.647
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	(22.072.254.121)	(209.592.710.957)	(6.848.648.297)	(4.843.439.536)	(243.357.052.911)
Khấu hao trong kỳ	(17.754.117.239)	(38.610.824.216)	(5.436.753.786)	(2.747.911.000)	(64.549.606.241)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.735.762.926	633.527.600	-	2.369.290.526
Tại ngày 31/12/2012	(39.826.371.360)	(246.467.772.247)	(11.651.874.483)	(7.591.350.536)	(305.537.368.626)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	272.131.557.754	154.519.066.102	30.326.444.987	7.309.172.178	464.286.241.021
Tại ngày 31/12/2011	190.446.774.381	116.161.106.104	26.454.231.242	5.275.475.906	338.337.587.633

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 175.820.763.083 VND
Nguyên giá TSCĐ dung để thế chấp : 63.009.300.529 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp		Vốn khác thuộc chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	216.689.980.000	-	-	-	175.139.331.251	24.608.144.516	362.542.887.494	778.980.343.261	-	-	-	-
Tăng vốn	216.689.980.000	-	-	-	-	-	261.315.817.858	261.315.817.858	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(86.675.992.000)	(86.675.992.000)	-	-	-	-
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(43.440.000.000)	(43.440.000.000)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	15.600.000.000	457.370.630	457.370.630	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	(5.056.000.000)	(5.056.000.000)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	272.454.103.982	272.454.103.982	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2012	433.379.960.000	-	-	-	175.139.331.251	40.208.144.516	272.454.103.982	921.181.539.749	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	290.995.398.640	290.995.398.640	-	-	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	171.994.745.357	-	(171.994.745.357)	(171.994.745.357)	-	-	-	-
Công bố chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(86.675.992.000)	(86.675.992.000)	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	3.129.851.484	(3.129.851.484)	(3.129.851.484)	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.292.107.250)	(18.292.107.250)	-	-	-	-
Khác	-	1.263.974.235	-	-	-	-	(3.185.652.647)	(3.185.652.647)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2012	433.379.960.000	1.263.974.235	-	-	347.134.076.608	43.337.996.000	280.171.153.884	1.105.287.160.727	-	-	-	-